Số: 475/QĐ-UBND
Thời gian ký: 17/03/2023 15:39:49 +07:00

Phụ lục II

CẬP NHẬP MÔ HÌNH QUẢN LÝ, LOẠI HÌNH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG CỦA CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (Xã/huyện)	Huyện	Loại hình (đánh số 1 vào ô tương ứng)		Công suất			Loại hình quản lý (đánh số 1 vào ô tương ứng)					Các tiêu chí đánh giá mức độ hiệu quả của công trình cấp nước tập trung (chọn Có hoặc không)										Kết luận mức độ bền vững				Ghi chú
				Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % đấu nối	Cộng đồng	Hợp tác Xã	Đơn vị sự nghiệp Có thu	Doanh nghiệp	Khác (UBND Xã…)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước thành phẩm được xử lý đạt Quy chuẩn việt nam		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm (Không bị gián đoạn nguồn cung liên tục quá 5 ngày/đợt; quá tổng 60 ngày/năm)		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế		(5) Có cán bộ quản (kiêm nhiệm với công trình 250 đấu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)						
														Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động	
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
	TỔNG			**110**	**18**	**78.656**	**45.405**	**57,7**	**52**	**5**	**41**	**6**	**24**											**48**	**20**	**13**	**47**	
A Các công trình Có công suất từ 250 đấu nối trở xuống																												
1	CTCN thôn An Bình	TT Ea Pốk	Cư Mgar	1		120	109	90,83	1					Có			Không	Có		Có		Có			1			Năm 2021 bền vững
2	CTCN Buôn Tar	Xã Ea Hđing	Cư Mgar	1		160	68	42,50	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
3	CTCN buôn H'Mông	Xã Ea Kiết	Cư Mgar	1		120	81	67,50	1					Có		Có			Không		Không	Có				1		
4	CTCN Buôn EaM'droh	Xã EaM'droh	Cư Mgar	1		120	99	82,50			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
5	CTCN thôn Quỳnh Ngọc	Xã Ea Na	Krông Ana	1		169	169	100,00					1		Không		Không		Không	Có			Không			1		
6	Công trình CNTT buôn Yang Reh	Xã Yang Reh	Krông Bông		1	210	29	0,14					1		Không		Không		Không		Không	Có				1		
7	Công trình CNTT buôn Tul	Xã Yang mao	Krông Bông		1	96	58	60,42	1					Có		Có		Có		Có		Có		1				
8	CTCN buôn Jang Pông	Ea Huar	Buôn Đôn	1		100	129	129,00	1					Có			Không	Có		Có		Có			1			
9	CTCN buôn N'DRếch A	Ea Huar	Buôn Đôn	1		100	141	141,00	1					Có			Không	Có		Có		Có			1			
10	CTCN Buôn N'DRếch B	Ea Huar	Buôn Đôn	1		60	111	185,00	1					Có			Không	Có		Có		Có			1			
11	Buôn Đrang Phok	Krông Na	Buôn Đôn	1		150	44	29,33	1					Có			Không	Có		Có		Có			1			
12	Buôn Ea Pri	Ea Wer	Buôn Đôn	1		56	22	39,29	1						Không		Không		Không		Không	Có				1		Năm 2021 tương đối bền vững. Năm 2022 kém bền vững
13	Buôn Niêng 3	Ea Nuôl	Buôn Đôn	1		50	65	130,00	1					Có			Không	Có		Có		Có			1			
14	Thôn 4, 5	Tân Hòa	Buôn Đôn	1		150	55	36,67	1						Không		Không	Có			Không	Có				1		
15	Công trình CN Xã Ia J Lơi	Xã Ia JLơi	Ea Sup	1		150	-	0,00					1		Không		Không		Không		Không		Không				1	
16	CTCN Xã Cư Kbang	Xã Cư Kbang	Ea Sup	1		100	-	0,00					1		Không		Không		Không		Không		Không				1	
17	CTCN thôn 11- 13-14, Xã Ea Rốk	Xã Ea Rốk	Ea Sup	1		200	-	0,00					1		Không		Không		Không		Không		Không				1	
18	Công trình CN Xã Ia Rvê	T6 Xã Ia Rvê	Ea Sup	1		200	-	0,00					1		Không		Không		Không		Không		Không				1	
19	Công trình CN Xã Ia Rvê	T8 Xã Ia Rvê	Ea Sup	1		200	-	0,00					1		Không		Không		Không		Không		Không				1	
20	Công trình nước sạch Xã Ea Knuếc	Xã Ea Knuếc	Krông Pắc	1		75	73	97,33	1					Có			Không		Không	Có		Có				1		
21	CTCN Buôn Đun, Xã Ea Kênh	Xã Ea Kênh	Krông Pắc	1		170	-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
22	CTCN sinh hoạt Buôn Kuaih	Xã Ea Kênh	Krông Pắc	1		170	161	94,71	1						Không		Không		Không	Có			Không			1		
23	CTCN Thanh Thủy Xã Vụ Bổn	Xã Vụ Bổn	Krông Pắc	1		70	-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
24	CTCN Ea Kal, Xã Vụ Bổn	Xã Vụ Bổn	Krông Pắc	1		66	-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
25	CTCN Cư Kniel Xã Vụ Bổn	Xã Vụ Bổn	Krông Pắc	1		65	-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
26	CTCN tập trung Buôn Su, Xã Ea Phê	Xã Ea Phê	Krông Pắc	1		150	-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
27	CTCN buôn Ea Đrai A, Xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến	Krông Pắc	1		90	89	98,89	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
28	CTCN tập trung Buôn Jât	Xã Ea Hiu	Krông Pắc	1		110	92	83,64	1					Có		Có		Có		Có		Có		1				
29	Công trình CNTT Tam Lập, Xã Ea Tam, huyện Krông Năng	Ea Tam, Krông Năng	Krông Năng	1		210	55	26,19					1	Có		Có		Có			Không	Có			1			
30	Công trình CNTT Xã Ea Dăh, huyện Krông Năng	Ea Dăh, Krông Năng	Krông Năng	1		120	5	4,17		1					Không		Không		Không		Không		Không				1	
31	Công trình CNTT Xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	Phú Xuân, Krông Năng	Krông Năng	1		135	105	77,78			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
32	Công trình CNTT buôn Wiao A, thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Krông Năng	1		76	-	0,00					1		Không		Không		Không		Không		Không				1	
33	Công trình CNTT buôn Ur, thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Krông Năng	1		73	-	0,00					1		Không		Không		Không		Không		Không				1	
34	Công trình CNTT buôn Kai, Xã Ea Tóh , huyện Krông Năng	Ea Tóh, huyện Krông Năng	Krông Năng	1		75	-	0,00					1		Không		Không		Không		Không		Không				1	
35	Công trình CNTT buôn Đét, Xã Ea Tân , huyện Krông Năng	Ea Tân, huyện Krông Năng	Krông Năng	1		43	-	0,00					1		Không		Không		Không		Không		Không				1	
36	Công trình CNTT trung tâm Xã Cư Klông , huyện Krông Năng	Cư Klông, huyện Krông Năng	Krông Năng	1		230	169	73,48			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
37	Công trình CNTT thôn Tam Hợp, Xã Cư Klông , huyện Krông Năng	Cư Klông, huyện Krông Năng	Krông Năng	1		47	-		1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
38	Cấp nước sinh hoạt tập trung buôn Ung Rung 2 (giếng khoan, đài nước, đường ống, kết nối hộ sử dụng)	Xã Buôn Triết	Lắk	1		40	-						1		Không		Không	Có			Không		Không				1	
39	Cấp nước sinh hoạt tập trung buôn Plao Siêng (giếng khoan, đài nước, nhà quản lý, đường ống, kết nối hộ sử dụng)	Xã EaRbin	Lắk	1		53	-						1		Không		Không	Có			Không		Không				1	
40	Cấp nước SHTT tại Buôn Ea Rbin (Giếng khoan, đài nước và đường ống dẫn nước)	Xã EaRbin	Lắk	1		58	-						1		Không		Không	Có			Không		Không				1	
41	Cấp nước SHTT tại buôn Mliêng 1	Xã Đắk Liêng	Lắk	1		50	-		1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
42	CTCNTT Buôn Dranh A, Xã Đắk Liêng	Xã Đắk Liêng	Lắk	1		150	89	59,33	1					Có			Không	Có		Có			Không		1			
43	CTCN thôn Đoàn Kết II Xã Buôn Triết	Xã Buôn Tría	Lắk	1		100	-		1						Không		Không	Có			Không		Không				1	
44	CTCNTT Thôn Yên Thành 1,2 Xã Đăk Nuê	Xã Đắk Nuê	Lắk	1			-		1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
45	CTCN Xã Ea Siên	Xã Ea Siên	TX Buôn Hồ	1		-	-	0,00		1					Không		Không		Không		Không		Không				1	
46	CTCN Buôn Blung 2	Xã Ea Siên	TX Buôn Hồ	1		40	-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
47	CTCN thôn 1A Xã Ea Siên	Xã Ea Siên	TX Buôn Hồ	1		200	-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (Xã/huyện)	Huyện	Loại hình (đánh số 1 vào ô tương ứng)		Công suất			Loại hình quản lý (đánh số 1 vào ô tương ứng)					Các tiêu chí đánh giá mức độ hiệu quả của công trình cấp nước tập trung (chọn Có hoặc không)										Kết luận mức độ bền vững				Ghi chú
				Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % đấu nối	Cộng đồng	Hợp tác Xã	Đơn vị sự nghiệp Có thu	Doanh nghiệp	Khác (UBND Xã…)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước thành phẩm được xử lý đạt Quy chuẩn việt nam		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm (Không bị gián đoạn nguồn cung liên tục quá 5 ngày/đợt; quá tổng 60 ngày/năm)		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế		(5) Có cán bộ quản (kiêm nhiệm với công trình 250 đấu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)						
														Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động	
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
48	CTCN thôn 2A Xã Ea Siên	Xã Ea Siên	TX Buôn Hồ	1		30	-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
49	CTCN thôn 2B Xã Ea Siên	Xã Ea Siên	TX Buôn Hồ	1		30	-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
50	Công trình CNTT thôn 3	Xã Hòa Xuân	Buôn Ma Thuột	1		150	91	60,67	1					Có		Có		Có		Có		Có		1				
51	Công trình CNTT buôn Cư Dluê	Xã Hòa Xuân	Buôn Ma Thuột	1		150	142	94,67	1					Có		Có		Có		Có		Có		1				
52	Công trình CNTT buôn Buăr	Xã Hòa Xuân	Buôn Ma Thuột	1			-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
53	Công trình CNTT buôn Drai Hling	Xã Hòa Xuân	Buôn Ma Thuột	1			-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
54	Công trình CNTT thôn 1	Xã Hòa Xuân	Buôn Ma Thuột	1			-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
55	Công trình CNTT thôn 2 - 4	Xã Hòa Xuân	Buôn Ma Thuột	1			-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
56	Công trình CNTT thôn 5	Xã Hòa Xuân	Buôn Ma Thuột	1			-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
57	Công trình CNTT Buôn Kbu	Xã Hòa Khánh	Buôn Ma Thuột	1		164	-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
58	Công trình CNTT thôn 4	Xã Hòa Phú	Buôn Ma Thuột	1		105	-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
59	Công trình CNTT thôn Sanh	Xã Cư San	M' Đrăk		1	223	159	71,30	1						Không	Có		Có		Có		Có			1			xây dựng năm 2022
60	Công trình CNTT thôn Ea Krông, Tăk Drung	Xã Cư San	M' Đrăk	1		100	86	86,00	1						Không	Có		Có		Có		Có			1			xây dựng năm 2022
B Các công trình Có công suất từ 251 đến 1.000 đấu nối																												
61	CTCN Tự Chảy Xã Ea Mlây	Xã Ea Mlây	M' Đrăk		1	550	166	30,18		1				có			Không	Có			Không	Có			1			Năm 2021 kém bền vững, năm 2022 tương đối bền vững
62	CTCN sinh hoạt Xã Krông Jing	Xã Krong Jing	M' Đrăk		1	941	298	31,67		1				có			Không	Có			Không	Có			1			
63	CTCN Quảng Hiệp	Xã Quảng Hiệp	Cư Mgar	1		410	546	133,17			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
64	CTCN Xã CưM'gar	Xã CưMgar	Cư Mgar	1		477		0,00					1		Không		Không		Không		Không		Không				1	Năm 2022 không hoạt động
65	CTCN Xã Cuôr Dăng	Xã Cuôr Dăng	Cư Mgar	1		330	209	63,33			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
66	CTCN Xã EaKpam	Xã Ea Kpam	Cư Mgar	1		400	361	90,25			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
67	Công trình cấp nước sinh hoạt Thăng Lễ	Xã Hòa Lễ	Krông Bông		1	390	383	98,21			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
68	Công trình CNTT Xã Cư Pui	Xã Cư Pui	Krông Bông		1	789	823	104,31			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
69	Công trình CNTT Hòa Phong	Xã Hòa Phong	Krông Bông		1	885	833	94,12			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
70	Công trình cấp nước Hòa Thành	Xã Hòa Thành	Krông Bông	1		650	722	111,08			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
71	Công trình cấp nước sinh hoạt Trung Lễ	Xã Hòa Lễ	Krông Bông		1	450	463	102,89					1	Có			Không	Có		Có		Có			1			
72	Công trình cấp nước Yang Mao	Xã Yang Mao	Krông Bông		1	500	56	0,11	1					Có			Không	Có			Không	Có				1		
73	Công trình cấp nước sinh hoạt Xã Hòa Tân	Xã Hòa Tân	Krông Bông	1		400	345	86,25			1			Có		Có		Có		Có		Có			1			
74	Công trình cấp nước sinh hoạt Đông Duy Lễ	Xã Hòa Lễ	Krông Bông		1	480	141	29,38					1		Không			Có			Không	Có			1			
75	Công trình cấp nước Cư Drăm	Xã Cư Drăm	Krông Bông		1	700	432	61,71					1	Có			Không	Có		Có		Có			1			Năm 2021 bền vững
76	CTCN Buôn Cư Mtao, Buôn Cư Kanh, Buôn Ea Pông, Buôn Ea Sin xã Ea Sin	Xã Ea Sin	Krông Buk	1		356	100	28,09					1		Không	Có		Có			Không		Không			1		
77	CTCNTT 4 buôn Knia	Ea Bar	Buôn Đôn	1		527	555	105,31			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
78	CTCNTT Ea Bar	Ea Bar	Buôn Đôn	1		375	416	110,93			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
79	CTCN CTCN Ea Wer	Xã Ea Wer	Buôn Đôn	1		536	469	87,50			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
80	Công trình cấp nước xã Ea Nuôl	Xã Ea Nuôl	Buôn Đôn	1		610	496	81,31			1			Có		Có		Có		Có			Không	1				Đang đề nghị bàn giao về Trung tâm Nước quản lý vận hành
81	Thôn Thống Nhất	Krông Na	Buôn Đôn	1		300	42	14,00	1						Không		Không		Không		Không	Có				1		
82	Công trình CN Xã Ia Lốp	Thôn đoàn, Xã Ia Lốp	Ea Sup	1		300	-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
83	Công trình CN Xã Ia Lốp	Thôn Thanh Phú, Xã Ia Lốp	Ea Sup	1		300	-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
84	CT CN TT Xã Ya Tờ Mốt	Xã Ya Tờ Mốt	Ea Sup	1		700		0,00					1		Không		Không		Không		Không		Không				1	
85	CT CN làng thái Ya Tờ Mốt	Xã Ya Tờ Mốt	Ea Sup	1		600	372	62,00			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
86	CTCN CTCN sinh hoạt Xã Ia Rvê	Xã Ia Rvê	Ea Sup	1		300	198	66,00			1				Không	Có		Có		Có		Có		1				
87	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tại 9 thôn thuộc xã Ea Rốc	Xã Ea Rốk	Ea Sup	1		830	590	69,64			1				Không	Có		Có		Có		Có		1				
88	CTCN Xã Vụ Bổn	Xã Vụ Bổn	Krông Pắc	1		900	508	56,44			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
89	CTCN Buôn Hăng Xã Ea Uy	Xã Ea Uy	Krông Pắc	1		570	175	30,70	1					Có			Không	Có		Có		Có			1			
90	CTCN tập trung công ty 719	Xã Ea Uy	Krông Pắc	1		700		0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	Năm 2022 không hoạt động, năm 2021 tương đối bền vững
91	CTCN tập trung Cư Drang, Xã Ea Yiêng	Xã Ea Yiêng	Krông Pắc	1		575	-	0,00	1						Không		Không		Không	Có			Không				1	
92	CTCN tập trung Xã Ea Yiêng	Xã Ea Yiêng	Krông Pắc	1		520	425	81,73			1				Không	Có		Có		Có		Có		1				
93	CTCN sinh hoạt Xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến	Krông Pắc	1		950	965	101,58			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
94	Công trình CNTT trung tâm Xã Đliê Ya , huyện Krông Năng	Đliê Ya, Krông Năng	Krông Năng	1		389	327	84,06					1	Có		Có		Có		Có		Có		1				
95	Công trình CNTT buôn Trấp, Xã Ea Tam , huyện Krông Năng	Ea Tam, Krông Năng	Krông Năng	1		320	-	0,00					1		Không		Không		Không		Không		Không				1	
96	Công trình CNTT trung tâm Xã Ea Hồ , huyện Krông Năng	Ea Hồ, Krông Năng	Krông Năng	1		265	31	11,70		1					Không		Không		Không		Không		Không				1	
97	Công trình CNTT trung tâm Xã Phú Lộc , huyện Krông Năng	Phú Lộc, Krông Năng	Krông Năng	1		700	396	56,57			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				

STT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (Xã/huyện)	Huyện	Loại hình (đánh số 1 vào ô tương ứng)		Công suất			Loại hình quản lý (đánh số 1 vào ô tương ứng)					Các tiêu chí đánh giá mức độ hiệu quả của công trình cấp nước tập trung (chọn Có hoặc không)										Kết luận mức độ bền vững				Ghi chú
				Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % đấu nối	Cộng đồng	Hợp tác Xã	Đơn vị sự nghiệp Có thu	Doanh nghiệp	Khác (UBND Xã…)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước thành phẩm được xử lý đạt Quy chuẩn việt nam		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm (Không bị gián đoạn nguồn cung liên tục quá 5 ngày/đợt; quá tổng 60 ngày/năm)		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế		(5) Có cán bộ quản (kiêm nhiệm với công trình 250 đấu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)							
														Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động	
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
98	Công trình CNTT trung tâm Xã Ea Tóh , huyện Krông Năng	Ea Tóh, Krông Năng	Krông Năng	1		800	414	51,75			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
99	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	Xã Ea Hồ	Krông Năng	1		850	850	100,00			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
100	Cấp nước sinh hoạt Xã Bông Krang	Xã Bông Krang	Lắk		1	900	718	79,78			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
101	Cấp nước sinh hoạt tập trung Xã Krông Nô (cấp nước Sh tự chảy buôn Trang Yuk và buôn Yông Hắt)	Xã Krông Nô	Lắk		1	600	-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
102	Cấp nước sinh hoạt Xã Đắk Phơi	Xã Đắk Phơi	Lắk		1	780	746	95,64			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
103	Cấp nước TT Liên Sơn	TT Liên Sơn	Lắk	1		500	450	90,00				1		Có			Không		Không	Có		Có			1			
104	Cấp nước sinh hoạt Xã NamKa	Xã Nam Ka	Lắk		1	370	326	88,11			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
105	Công trình cải tạo nâng cấp công trình cấp nước Hòa Bình 1,2,3 xã Đăk Liêng; Thôn Đông Tân Giang xã Buôn Tría	Xã Đăk Liêng, Buôn Tría	Lắk		1	805	799	99,25			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
106	CTCNSH TT Xã Ea Ô	Xã Ea Ô	Ea Kar	1		420	354	84,29			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
107	CTCNTT TT Ea Kar	TT Ea Kar	Ea Kar	1		300	300	100,00				1		Có		Có		Có		Có		Có		1				
108	CTCNTT Xã Cư Bông	T20,21 và buôn trưng	Ea Kar	1		450	247	54,89			1				Không	Có		Có		Có		Có		1				
109	Công trình CNTT Buôn Tuốr	Xã Hòa Phú	Buôn Ma Thuột	1		313	-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
110	Công trình CNTT làng thái	Xã Hòa Phú	Buôn Ma Thuột	1		300	-	0,00	1						Không		Không		Không		Không		Không				1	
111	Công trình CNTT thôn 11	Xã Hòa Phú	Buôn Ma Thuột	1		550	83	15,09	1						Không	Có		Có			Không		Không			1		
112	Công trìnhCNTT thôn 7	Xã Hòa Phú	Buôn Ma Thuột	1		750	190	25,33	1						Không	Có		Có			Không		Không			1		
113	CTCN sinh hoạt Buôn Trấp	TT Buôn Trấp	Krông Ana	1		1.589	952	59,91			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
114	CTCN sinh hoạt Ea Bông	Xã Ea Bông	Krông Ana	1		1.000	1.019	101,90			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
115	CTCN sinh hoạt Quảng Điền	Xã Quảng Điền	Krông Ana	1		1.070	929	86,82			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
116	CTCN TT Quảng Phú	TT Quảng Phú	Cư Mgar	1		8.003	3.803	47,52				1		Có		Có		Có			Không	Có			1			
117	CTCN Xã Ea Tul	Xã Ea Tul	Cư Mgar	1		1.524	849	55,71			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
118	Công trình CNSHTT Xã Cư Kty	Xã Cư Kty	Krông Bông	1		1.004	622	61,95					1	Có		Có		Có		Có		Có				1		
119	Công trình CNTT Krông Kmar (bao gồm cả công trình nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước cho thị trấn Krong Kmar , xã Hoà Son và 6 Thôn xã Khuê Ngọc Điền)	Krông Kmar	Krông Bông		1	2.800	2.629	93,89			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
120	CTCN sinh hoạt Xã Dang Kang	Xã Dang Kang	Krông Bông	1		1.200	1.098	91,50			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
121	CTCN tập trung Xã Ea phê	Xã Ea Phê	Krông Pắc	1		1.200	811	67,58			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
122	CTCN tập trung Phước An	Thị trấn Phước An	Krông Pắc	1		2.200	2.716	123,45				1		Có		Có		Có		Có		Có		1				
123	CTCN Xã Ea Đrông	Xã Ea Đrông	TX Buôn Hồ	1		1.583	1.242	78,46			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
124	CTCN Xã Cư Ea Lang	Xã Cư Elang	Ea Kar	1		1.200	1.253	104,42			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
125	Cấp nước liên Xã huyện Cư Kuin và bổ trợ nguồn nước sinh hoạt cho Thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Dray Bhăng - h. Cư Kuin	Cư Kuin	1		10.000	2.400	24,00				1		Có		Có		Có			Không	Có		1				
126	Dự án khai thác nước ngầm thị trấn Ea Drăng	Thị trấn Ea Drăng	Ea Hleo	1		3.874	2.916	75,27			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				
127	CTCNTT trung tâm huyện	Xã Tân Hoà và xã Ea Wer	Buôn Đôn	1		3.125	330	10,56				1		Có		Có		Có			Không	Có			1			Năm 2021, bền vững
128	Công trình cấp nước xã Krông Na	Xa Krông Na	Buôn Đôn	1		2.492	2.020	81,06			1			Có		Có		Có		Có		Có		1				Đang đề nghị giao Trung tâm Nước quản lý vận hành
C. Công trình đang trong giai đoạn hoàn thiện xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, chưa đánh giá (**)																												
1	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Buôn Đôn	1		1.888	1.500	79,4																				
2	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Bình Hoà, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	Xã Bình Hoà	Krông Ana	1		1.400																						
3	CTCNSH xã Ea Ral	Xã Ea Ral - Ea Hleo	Ea H'leo	1		700	600	85,71																				
4	Công trình Cấp nước sinh hoạt xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Xã Ea Trul	Krông Bông	1		650																						
5	CTCN xã Ea Sol, huyện Ea Hleo	Xã Ea Sol	Ea Hleo			400																						
6	CTCN xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú	Ea Kar			700																						
7	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại 4 thôn Ea Uôl, Ea Lang, Cư Rang và Cư Tê, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	Xã Cư Pui	Krông Bông	1		450																						

(*): 128 công trình cấp nước tập trung được xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục đưa vào sử dụng

(**): 7 Công trình đang trong giai đoạn xây dựng, nâng cấp sửa chữa, hoàn thiện …nên chưa đánh giá hiệu quả hoạt động

Đơn vị QLVH	Số Lượng	Tình trạng hoạt động của CTCN							
		Bền vững		Tương đối bền vững		Kém bền vững		Không hoạt động	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Cộng đồng	52	4	7,7%	10	19,2%	9	17,3%	29	55,8%
Hợp tác xã	5	0	0,0%	2	40,0%	0	0,0%	3	60,0%
Đơn vị sự nghiệp có thu	41	40	97,6%	1	2,4%	0	0,0%	0	0,0%
Doanh nghiệp	6	3	50,0%	3	50,0%	0	0,0%	0	0,0%
Khác (UBND xã…)	24	1	4,2%	4	16,7%	4	16,7%	15	62,5%
Tổng	**128**	**48**	37,5%	**20**	15,6%	**13**	10,2%	**47**	36,7%